

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐƯỜNG BỘ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hà Nội - Tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ được thành lập theo Quyết định số 2131/QĐ - BGTVT ngày 12/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103015225 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 0100108078 ngày 15 tháng 07 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HIGHWAY ENGINEERING CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: HECO.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 278 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ là 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng), trong đó:

- Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP nắm giữ 51%
- Các cổ đông khác nắm giữ 49%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Họ tên

Chức vụ

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Minh Dũng

Chủ tịch HĐQT

Ông Hoàng Văn Thọ

Phó chủ tịch HĐQT

Ông Phạm Duy Khôi

Thành viên HĐQT

Ông Lê Huy Thắng

Thành viên HĐQT

Ông Võ Hoàng Anh

Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Văn Thọ

Giám đốc

Ông Phạm Duy Khôi

Phó Giám đốc

Ông Lê Huy Thắng

Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Bích

Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Lê Tiến Lộc

Trưởng ban

Ông Đặng Vũ Tuấn

Thành viên

Ông Trần Thanh Khải

Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Hương Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hạng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Đại diện pháp luật của Công ty,



Hoàng Văn Thọ

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Số: 175/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ, được lập ngày 10/03/2020, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tài Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0133-2018-137-1
Giấy Ủy quyền số: 07/2020/UQ-CPAVIETNAM
ngày 02/01/2020 của Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế
Moore Global Network
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Đỗ Thị Thu Hường
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1417-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.596.217.344	57.312.351.611
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.489.064.050	1.805.450.331
1. Tiền	111		9.489.064.050	1.805.450.331
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	3.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.768.562.271	33.422.211.374
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	23.439.976.504	31.780.337.979
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	6.700.264.398	2.478.908.350
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.079.488.824	1.553.540.819
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(2.451.167.455)	(2.390.575.774)
III. Hàng tồn kho	140	5.7	26.157.309.849	21.809.546.406
1. Hàng tồn kho	141		26.157.309.849	21.809.546.406
IV Tài sản ngắn hạn khác	150		1.181.281.174	275.143.500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.000.000	275.143.500
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	1.165.281.174	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.926.615.193	4.772.956.189
I. Tài sản cố định	220		5.926.615.193	4.772.956.189
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	4.756.341.465	3.538.418.536
- Nguyên giá	222		9.139.942.674	8.155.232.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.383.601.209)	(4.616.814.385)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.170.273.728	1.234.537.653
- Nguyên giá	228		1.716.631.474	1.611.001.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(546.357.746)	(376.463.821)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		74.522.832.537	62.085.307.800

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		54.010.399.513	42.059.870.344
I. Nợ ngắn hạn	310		54.010.399.513	42.059.870.344
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	6.717.175.292	4.724.666.531
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	37.673.244.845	20.443.447.623
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	715.934.307	1.549.686.958
4. Phải trả người lao động	314		5.946.189.115	8.352.246.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	24.036.146
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	2.828.553.706	5.280.627.838
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	1.500.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		129.302.248	185.159.248
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.512.433.024	20.025.437.456
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	20.512.433.024	20.025.437.456
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(1.280.000)	(1.280.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.513.713.024	5.026.717.456
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1.061.847.856	1.041.005.588
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.451.865.168	3.985.711.868
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		74.522.832.537	62.085.307.800

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thanh Tú

Kế toán trưởng



Nguyễn Hương Giang

Giám đốc



Hoàng Văn Thọ

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		94.171.562.262	76.031.657.633
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	415.959.590
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	94.171.562.262	75.615.698.043
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	70.713.455.810	55.599.018.677
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.458.106.452	20.016.679.366
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	182.260.931	109.213.638
7. Chi phí tài chính	22	6.4	55.022.073	46.223.340
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.971.837	43.808.220
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	18.374.216.425	14.817.530.547
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.211.128.885	5.262.139.117
11. Thu nhập khác	31	6.6	429.772.728	8.058.313
12. Chi phí khác	32	6.6	42.586.313	25.815.119
13. Lợi nhuận khác	40		387.186.415	(17.756.806)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.598.315.300	5.244.382.311
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	1.146.450.132	1.058.670.443
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.451.865.168	4.185.711.868
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.968	2.791

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thanh Tú



Nguyễn Hương Giang



Hoàng Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		125.967.515.229	72.045.092.676
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(44.852.047.826)	(21.366.740.328)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.796.225.152)	(33.392.474.460)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(21.629.371)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.070.525.056)	(991.983.704)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.738.061.150	4.902.959.552
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36.346.997.518)	(31.088.682.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.618.151.456	(9.891.828.282)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.323.343.818)	(1.346.352.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		429.772.728	4.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		182.260.931	109.125.434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.711.310.159)	(1.232.726.566)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.348.686.722	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.848.686.722)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.722.040.993)	(1.756.750.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.222.040.993)	(1.756.750.560)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		7.684.800.304	(12.881.305.408)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	1.805.450.331	14.688.022.427
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.186.585)	(1.266.688)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	9.489.064.050	1.805.450.331

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thanh Tú

Kế toán trưởng



Nguyễn Hương Giang

Giám đốc




Hoàng Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ được thành lập theo Quyết định số 2131/QĐ - BGTVT ngày 12/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103015225 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 0100108078 ngày 15 tháng 07 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HIGHWAY ENGINEERING CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: HECO.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 278 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ là 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng), trong đó:

- Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP nắm giữ 51%
- Các cổ đông khác nắm giữ 49%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng và thí nghiệm địa chất công trình;
- Kiểm định, thử tải công trình (chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật);
- Phân tích, nghiên cứu, đánh giá tác động môi trường;
- Điều tra, thu thập các số liệu về quy hoạch, dân sinh, kinh tế - xã hội, các vấn đề liên quan đến giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, xây dựng, công nghiệp;
- Điều tra, phân tích, thu thập các số liệu phục vụ thiết kế các công trình tiện ích giao thông;
- Thiết kế công trình thủy lợi;
- Thiết kế các công trình giao thông cầu, đường bộ;
- Thiết kế công trình cầu hầm;
- Thiết kế công trình đường sắt;
- Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế điện chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông;
- Thiết kế nền, xử lý nền: đối với công trình xây dựng;
- Thiết kế biện pháp khảo sát công trình, khảo sát địa chất thủy văn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát thủy văn, môi trường;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình;
- Thiết kế các công trình xây dựng cầu;
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông (chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật và theo chứng chỉ ngành nghề);
- Lập quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết giao thông vận tải;
- Lập báo cáo đầu tư xây dựng, dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật;
- Lập tổng mức đầu tư dự án; Lập dự toán và tổng dự toán;
- Lập hồ sơ mời thầu, phân tích và đánh giá hồ sơ dự thầu;

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

- Thăm tra: Hồ sơ khảo sát, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và tổng dự toán (chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật)
- Tư vấn quản lý dự án, đầu tư xây dựng (chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật theo chứng chỉ hành nghề);
- Các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính**

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (tiền, nợ phải thu...) được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội tại ngày 31/12/2019 nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính hoặc tài khoản doanh thu hoạt động tài chính và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư 147/2016/TT-BTC hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi Thông tư 45 về trích khấu hao tài sản cố định hiệu lực từ 28/11/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC hướng dẫn chế độ, quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình:

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Phần mềm máy tính	03 - 10 năm

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian từ trên 01 năm. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ dự trữ sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, và các khoản doanh thu từ hoạt động tài chính khác.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên còn lại trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên liên quan bao gồm Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP, các Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty và các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	1.736.235.427	153.347.257
- VND	1.736.235.427	153.347.257
Tiền VND gửi ngân hàng	7.747.083.246	1.646.053.748
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	7.658.566.330	1.618.698.027
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	68.006.306	6.902.963
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình	20.510.610	20.452.758
Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	5.745.377	6.049.326
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	5.745.377	6.049.326
Cộng	9.489.064.050	1.805.450.331

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng</i>	3.000.000.000	
Cộng	3.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐƯỜNG BỘ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ban Quản lý các KCN tỉnh Ninh Bình	442.150.000	-
Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh Hà Nam	411.270.826	911.270.826
Ban QLDA ĐTXD CTGT Bắc Giang (trước đây là BQLCDA GT Bắc Giang 2)	583.662.352	1.152.010.352
Công ty Cổ phần phát triển địa ốc Cienco5	680.635.095	780.635.095
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	271.048.800	595.811.800
Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh Quảng Ninh	443.105.000	-
Công ty Cổ phần ĐT BOT Hà Nội - Bắc Giang	996.218.756	3.050.767.356
Ban QLDA Đường nối TP Hạ Long với cầu Bạch Đằng	901.625.300	1.154.928.300
Ban QLDA giao thông tỉnh Bình Định	1.496.078.000	373.781.000
Ban QLDA ĐT & XD GT Quảng trị	399.889.000	526.003.000
Ban quản lý dự án 5 (PMU 5)	-	4.445.994.000
Ban QLDA ĐTXD tỉnh Hải Dương	531.068.000	933.293.000
Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh Hà Tĩnh	174.624.800	581.384.800
Ban quản lý dự án Thủy Điện I	-	567.609.211
Liên Danh Yooshin - Nippon Koei	-	1.259.179.054
Công ty TNHH BOT Quốc Lộ 6 - Hoà Lạc - Hoà Bình	1.372.055.300	3.519.378.000
Tổng công ty phát triển hạ tầng và đầu tư tài chính Việt Nam - Vidifi	1.148.656.999	1.130.992.274
Ban quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	687.000.637	687.000.637
Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quốc Oai	110.461.692	419.593.692
Ban QLDA đầu tư và xây dựng TP Phúc Yên	565.125.538	874.125.538
Ban QLDA ĐTXD thị xã Đông Triều	588.881.400	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần ĐT BĐS Thành Đông tại Hải Dương	734.553.000	-
Ban QLDA 6	665.507.000	-
Liên danh Công ty TNHH Hoàng Thanh và Công ty TNHH ĐTXD và DVTM Thái Dương	1.138.317.971	-
Các khách hàng khác	4.805.747.388	4.902.988.044
Phải thu khách hàng là bên liên quan	4.292.293.650	3.913.592.000
Tổng công ty TVTK Giao thông Vận tải - CTCP	3.911.023.650	3.674.228.500
Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Cầu lớn Hàm	381.270.000	239.363.500
Cộng	23.439.976.504	31.780.337.979

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐƯỜNG BỘ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Đường Sắt	160.000.000	160.000.000
Công ty Tư vấn thiết kế kiến trúc xây dựng	488.100.000	-
Trường ĐH Công nghệ giao thông vận tải	-	132.002.000
Công ty TNHH Địa kỹ thuật và môi trường	1.340.000.100	540.000.100
Công ty Cổ phần Xây dựng VNC	488.422.048	-
CN Tổng Công ty Đảm bảo an toàn Hàng Hải miền Bắc - Công ty TNHH MTV BĐATHH bắc trung bộ	118.000.000	-
Viện chiến lược và phát triển Giao thông vận tải	-	800.000.000
Nguyễn Như Minh (Quy hoạch Vĩnh Phúc)	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần TV XD và TM Ngọc Việt	100.000.000	-
Công ty phát triển công nghệ T&S	267.900.000	-
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hùng Đạt	1.596.878.000	-
Công ty Cổ phần ĐT XD Đường Việt	1.330.563.000	-
Các đối tượng khác	660.401.250	696.906.250
Cộng	6.700.264.398	2.478.908.350

5.5 Phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	1.079.488.824	1.553.540.819
Phải thu khác	563.864.224	642.955.719
Thuế TNCN	236.274.330	338.116.704
BHXXH, BHYT, BHTN	318.545.094	295.589.791
Khác	9.044.800	9.249.224
Tạm ứng	515.624.600	910.585.100
Cộng	1.079.488.824	1.553.540.819

5.6 Dự phòng công nợ phải thu khó đòi

	Số dự phòng trích đầu năm	Số trích thêm trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dự phòng cuối năm
				Đơn vị: VND
Phải thu khách hàng	2.384.244.414	57.878.241	-	2.442.122.655
Phải thu khác	6.331.360	2.713.440	-	9.044.800
Cộng	2.390.575.774	60.591.681	-	2.451.167.455

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐƯỜNG BỘ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.7 Hàng tồn kho**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.157.309.849	-	21.809.546.406	-
Cộng	26.157.309.849	-	21.809.546.406	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐƯỜNG BỘ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị: VND Cộng
NGUYỄN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2019	811.083.657	3.913.822.537	3.430.326.727	8.155.232.921
Tăng trong năm	-	817.979.091	1.399.752.727	2.217.731.818
Mua trong năm	-	817.979.091	1.399.752.727	2.217.731.818
Giảm trong năm	-	283.386.247	949.635.818	1.233.022.065
Thanh lý	-	283.386.247	949.635.818	1.233.022.065
Số dư tại ngày 31/12/2019	811.083.657	4.448.415.381	3.880.443.636	9.139.942.674
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2019	523.724.556	2.229.867.396	1.863.222.433	4.616.814.385
Tăng trong năm	20.820.360	496.663.226	482.325.303	999.808.889
Khấu hao trong năm	20.820.360	496.663.226	482.325.303	999.808.889
Giảm trong năm	-	283.386.247	949.635.818	1.233.022.065
Thanh lý	-	283.386.247	949.635.818	1.233.022.065
Số dư tại ngày 31/12/2019	544.544.916	2.443.144.375	1.395.911.918	4.383.601.209
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	287.359.101	1.683.955.141	1.567.104.294	3.538.418.536
Tại ngày 31/12/2019	266.538.741	2.005.271.006	2.484.531.718	4.756.341.465

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng trong năm là 1.569.080.802 đồng.



5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.611.001.474	1.611.001.474
Tăng trong năm	105.630.000	105.630.000
Mua trong năm	105.630.000	105.630.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.716.631.474	1.716.631.474
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2019	376.463.821	376.463.821
Tăng trong năm	169.893.925	169.893.925
Khấu hao trong năm	169.893.925	169.893.925
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	546.357.746	546.357.746
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	1.234.537.653	1.234.537.653
Tại ngày 31/12/2019	1.170.273.728	1.170.273.728

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	4.932.077.596	4.932.077.596	3.542.021.187	3.542.021.187
Công Ty TNHH MTV KSTKXD Điện 4	346.624.328	346.624.328	366.624.328	366.624.328
Công ty Cổ phần TVĐT XD và TM QT APEX	127.981.000	127.981.000	1.421.712.000	1.421.712.000
Viện chiến lược và phát triển GTVT	892.540.000	892.540.000	-	-
Công ty Cổ phần TVĐT Xây dựng GT 5	232.159.440	232.159.440	232.159.440	232.159.440
Công ty Cổ phần TVĐT và XD Việt Nam	608.526.000	608.526.000	-	-
Công ty Cổ phần TVXD và Phát triển hạ tầng Hà Nội	230.413.365	230.413.365	230.413.365	230.413.365
Công ty cổ phần công nghệ Nguyễn Kim	-	-	391.050.000	391.050.000
Công ty Cổ phần ĐT và XD Đại Phú Gia	302.000.000	302.000.000	-	-
Các đối tượng khác	2.191.833.463	2.191.833.463	900.062.054	900.062.054
Phải trả bên liên quan	1.785.097.696	1.785.097.696	1.182.645.344	1.182.645.344
Tổng Công ty TVTK Giao thông vận tải - CTCP	1.379.360.896	1.379.360.896	1.113.220.544	1.113.220.544
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Cầu Lớn Hàm	405.736.800	405.736.800	69.424.800	69.424.800
Cộng	6.717.175.292	6.717.175.292	4.724.666.531	4.724.666.531

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.11 Người mua trả tiền ngắn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Liên danh Sambo - Jinwoo Hàn Quốc	524.960.715	1.840.983.720
Ban QLDA 6	9.338.016.222	-
Ban QLDA Huyện Sóc Sơn	2.000.000.000	400.000.000
Ban QLDA 7	6.222.427.000	-
Công ty Cổ phần XNK tổng hợp Hà Nội - CN Hòa Bình	485.000.000	485.000.000
Tổng Công ty XDCTGT 5	2.015.179.000	2.015.179.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	-	6.622.173.975
Công ty Cổ phần Hải Phát Kinh Bắc	597.656.000	597.656.000
Ban quản lý Dự án đường Hồ Chí Minh	2.193.000.000	-
Ban Quản lý dự án Thăng Long	4.675.988.080	951.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS và Thương mại Thăng Long	2.400.000.000	2.000.000.000
Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Hà Nam	3.500.000.000	3.000.000.000
Các khách hàng khác	2.467.381.328	1.749.890.928
Bên liên quan trả tiền trước	1.253.636.500	700.000.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế GTVT - CTCP	1.200.000.000	700.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Cầu lớn - Hàm Cội	53.636.500	-
	37.673.244.845	20.443.447.623

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	1.549.686.958	7.912.142.898	9.911.176.723	1.165.281.174	715.934.307
Thuế giá trị gia tăng	845.155.733	5.701.053.922	7.711.490.829	1.165.281.174	-
Thuế TNDN	347.054.571	1.146.450.132	1.070.525.056	-	422.979.647
Thuế thu nhập cá nhân	357.476.654	935.261.027	999.783.021	-	292.954.660
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	80.004.664	80.004.664	-	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản nộp nhà nước khác	-	46.373.153	46.373.153	-	-
Cộng	1.549.686.958	7.912.142.898	9.911.176.723	1.165.281.174	715.934.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.13 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	169.679.924	144.407.051
Bảo hiểm xã hội	-	240.030.582
Bảo hiểm y tế	-	42.580.422
Bảo hiểm thất nghiệp	-	18.825.928
Phải trả chi phí sản xuất	2.205.989.191	2.412.817.788
Tổ hồ sơ	74.683.400	239.967.500
Phòng Thiết kế Cầu 1	201.975.900	92.934.000
Phòng Thiết kế Cầu 2	133.180.000	70.691.000
Phòng Thiết kế Đường 1	218.734.000	129.394.000
Phòng Thiết kế Đường 2	131.191.520	128.714.000
Phòng Nền mặt đường	249.687.280	163.062.500
Phòng TVMT	99.633.100	94.132.500
Phòng Khảo sát	554.294.000	881.837.541
Phòng Địa chất	541.499.728	608.062.555
Tư vấn Giám sát cầu Thịnh Long	1.110.263	1.098.484
Tư vấn Giám sát dự án Quốc lộ 217	-	2.923.708
Cổ tức phải trả	447.371.644	1.592.702.647
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.512.947	829.263.420
Cộng	2.828.553.706	5.280.627.838

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: VND Cộng
Số dư 01/01/2018	15.000.000.000	(1.280.000)	5.377.749.588	20.376.469.588
Tăng trong năm	-	-	4.185.711.868	4.185.711.868
Lợi nhuận sau thuế	-	-	4.185.711.868	4.185.711.868
Giảm trong năm	-	-	4.536.744.000	4.536.744.000
Trích quỹ KT, PL, quỹ khác	-	-	1.537.000.000	1.537.000.000
Chia cổ tức	-	-	2.999.744.000	2.999.744.000
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	15.000.000.000	(1.280.000)	5.026.717.456	20.025.437.456
Số dư tại 01/01/2019	15.000.000.000	(1.280.000)	5.026.717.456	20.025.437.456
Tăng trong năm	-	-	4.451.865.168	4.451.865.168
Lợi nhuận sau thuế	-	-	4.451.865.168	4.451.865.168
Giảm trong năm	-	-	3.964.869.600	3.964.869.600
Trích quỹ KT, PL, quỹ khác	-	-	1.265.100.000	1.265.100.000
Chia cổ tức	-	-	2.699.769.600	2.699.769.600
Số dư tại 31/12/2019	15.000.000.000	(1.280.000)	5.513.713.024	20.512.433.024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.14 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty TVTK Giao thông vận tải - CTCP	765.000	51,00%	765.000	51,00%
Các cổ đông khác	735.000	49,00%	735.000	49,00%
Cộng	1.500.000	100%	1.500.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận, trích quỹ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp tại đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Chia cổ tức, phân phối lợi nhuận, trích quỹ	3.964.869.600	4.536.744.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	128	128
Cổ phiếu phổ thông	128	128
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.499.872	1.499.872
Cổ phiếu phổ thông	1.499.872	1.499.872
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.15 Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ USD	248,61	261,31

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.171.562.262	76.031.657.633
Giảm trừ doanh thu công trình sau kiểm toán	-	415.959.590
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.171.562.262	75.615.698.043

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ cung cấp	70.713.455.810	55.599.018.677
Cộng	70.713.455.810	55.599.018.677

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	182.260.931	109.125.434
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán	-	88.204
Cộng	182.260.931	109.213.638

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	50.971.837	43.808.220
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.050.236	2.415.120
Cộng	55.022.073	46.223.340

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.695.117.367	7.853.226.291
Chi phí vật liệu quản lý	99.149.139	79.750.787
Chi phí đồ dùng văn phòng	88.508.036	76.672.818
Chi phí khấu hao TSCĐ	503.566.159	372.339.340
Thuế, phí, lệ phí	473.021.921	723.881.850
Chi phí khác bằng tiền	8.514.853.803	5.711.659.461
Cộng	18.374.216.425	14.817.530.547

6.6 Lợi nhuận khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác	429.772.728	8.058.313
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	417.727.273	4.090.909
Thu nhập khác	12.045.455	3.967.404
Chi phí khác	42.586.313	25.815.119
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Chi phí khác	42.586.313	25.815.119
Lợi nhuận khác	387.186.415	(17.756.806)

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.686.576.778	14.999.775.843
Chi phí nhân công	32.572.603.115	36.748.214.000
Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2.573.370.565	2.703.714.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.169.702.814	863.089.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.629.358.843	8.505.778.038
Chi phí khác bằng tiền	7.982.204.964	6.427.632.311
Chi phí thuê phụ	24.821.618.599	8.063.835.352
Cộng	93.435.435.678	78.312.040.033

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.598.315.300	5.244.382.311
Điều chỉnh tăng các chi phí không được trừ	133.935.363	48.969.906
Tổng thu nhập chịu thuế	5.732.250.663	5.293.352.217
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành (20%)	1.146.450.132	1.058.670.443
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.146.450.132	1.058.670.443

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau Thuế TNDN	4.451.865.168	4.185.711.868
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.499.872	1.499.872
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.968	2.791

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐƯỜNG BỘ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

7.2. Thông tin về các bên liên quan**a) Giao dịch với các bên liên quan**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng:	5.597.755.318	8.643.041.363
Tổng Công ty TVTK Giao thông vận tải - CTCP	5.251.146.227	8.217.743.636
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu lớn hầm	346.609.091	425.297.727
Mua hàng	305.738.182	47.864.545
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình giao thông 7	-	47.864.545
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu lớn hầm	305.738.182	-
Chi phí quản lý		
Phí thương hiệu, thuê văn phòng, điện nước sử dụng của Tổng Công ty TVTK Giao thông vận tải - CTCP	2.642.992.698	2.567.221.309

b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu	4.292.293.650	3.913.592.000
Tổng công ty TVTK Giao thông vận tải - CTCP	3.911.023.650	3.674.228.500
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu lớn hầm	381.270.000	239.363.500
Phải trả	1.785.097.696	1.182.645.344
Tổng công ty TVTK Giao thông vận tải - CTCP	1.379.360.896	1.113.220.544
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu lớn hầm	405.736.800	69.424.800
Trả trước	1.200.000.000	700.000.000
Tổng công ty TVTK Giao thông vận tải - CTCP	1.200.000.000	700.000.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu lớn hầm	53.636.500	-

c) Lương của Ban Giám đốc điều hành, Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Quỹ lương, thưởng Ban Giám đốc điều hành	2.232.056.000	1.889.199.000
Thù lao HĐQT	264.060.000	258.900.000
Thù lao Ban kiểm soát	85.968.000	83.496.000
Cộng	2.582.084.000	2.231.595.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐƯỜNG BỘ

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**7.2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)****d) Thông tin về số lao động, quỹ lương người lao động và thu nhập bình quân**

Nội dung	Năm 2019	Năm 2018
Tổng số lao động bình quân (người)	170	192
Quỹ lương người lao động (đồng)	32.572.603.115	36.748.214.000
Tiền lương bình quân tháng (đồng/người/tháng)	15.966.962	15.949.746

7.3 Tình hình sử dụng đất và các tài sản trên đất

Khu đất	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn thuê đất	Số HĐ, QĐ	Ngày tháng	Nội dung
Tổ 113 cụm 20, phường Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội	591,30	Phòng thí nghiệm và kho	50 năm (từ 15/10/1993)	QĐ 6059/QĐ-UBND	Trước 1993	QĐ 6059/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của UBND TP. Hà Nội cho thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993)
				Giấy CNQSD đất và sở hữu nhà và TS trên đất BS 888177 cấp ngày 08/05/2014		Giấy CNQSD đất và sở hữu nhà và TS trên đất BS 888177 cấp ngày 08/05/2014

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Người lập



Nguyễn Thanh Tú

Kế toán trưởng



Nguyễn Hương Giang

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Hoàng Văn Thọ